

**CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
THÁNG 12 NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SNN ngày /12/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	KH Năm 2023	Lũy kế đến T12.2023	So sánh (%)		Ghi chú
						T12.2023/ T12.2022	T12.2023/ KH.2023	
I	Sản lượng lương thực							
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	225.000	225.000	225.000	100,0	100,0	
	Trong đó: - Thóc	Tấn	152.060	151.200	152.360	100,2	100,8	
	- Ngô	Tấn	72.940	73.800	72.640	99,6	98,4	
1	Lúa cả năm: Diện tích	Ha	31.974	31.079	31.392	98,2	101,0	
-	Năng suất	Tạ/ha	47,6	48,7	48,5	102,1	99,8	
-	Sản lượng	Tấn	152.060	151.200	152.360	100,2	100,8	
-	Lúa đông xuân: Diện tích	Ha	6.827	6.783	6.800	99,6	100,3	
	Năng suất	Tạ/ha	55,46	55,8	54,8	98,8	98,2	
	Sản Lượng	Tấn	37.860	37.865	37.260	98,4	98,4	
-	Lúa mùa: Diện tích	Ha	23.111	22.821	23.102	100,0	101,2	
	Năng suất	Tạ/ha	48,3	48,8	49,0	101,5	100,5	
	Sản Lượng	Tấn	111.660	111.480	113.260	101,4	101,6	
-	Lúa nương: Diện tích	Ha	2.036	1.475	1.490	73,2	101,0	
	Năng suất	Tạ/ha	12,5	12,6	12,3	99,0	98,0	
	Sản Lượng	Tấn	2.540	1.855	1.840	72,4	99,2	
-	DT lúa hàng hóa tập trung	Ha	3.936	3.859	3.879	98,6	100,5	
	Năng suất	Tạ/ha	50,97	52,2	52,3	102,7	100,3	
	Sản Lượng	Tấn	20.060	20.130	20.300	101,2	100,8	
2	Ngô cả năm: Diện tích	Ha	19.895	19.529	19.625	98,6	100,5	
	Năng suất	Tạ/ha	36,7	37,8	37,2	101,3	98,3	
	Sản lượng	Tấn	72.940	73.800	72.640	99,6	98,4	
-	Ngô xuân hè: Diện tích	Ha	16.727	16.252	16.809	100,5	103,4	
	Năng suất	Tạ/ha	37,4	38,0	37,2	99,3	97,8	
	Sản Lượng	Tấn	62.610	61.810	62.450	99,7	101,0	
-	Ngô thu đông: Diện tích	Ha	3.168	3.277	2.816	88,9	85,9	
	Năng suất	Tạ/ha	32,6	36,6	36,2	111,0	98,9	
	Sản Lượng	Tấn	10.330	11.990	10.190	98,6	85,0	
3	Cây ăn quả	Ha	8.220	8.374	8.613	104,8	102,9	
-	Sản lượng cây ăn quả	Tấn	60.000	61.000	61.000	101,7	100,0	
-	Diện tích trồng mới	Ha	533	180	567	106,4	314,8	
II	Cây công nghiệp lâu năm					-	-	
1	Cây chè: diện tích	Ha	9.447	9.862	9.786	103,6	99,2	
	Trong đó: Trồng mới	Ha	607	395	400	65,9	101,3	
-	Diện tích chè kinh doanh	Ha	6.927	7.531	7.471	107,9	99,2	
	Năng suất	Tạ/ha	69,29	69,0	72,28	104,3	104,8	
	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	48.000	52.000	54.000	112,5	103,8	
2	Cây cao su: Diện tích	Ha	12.945	12.945	12.940	100,0	100,0	
	Sản lượng mủ cao su	Tấn		9.100	10.100	-	111,0	
III	Chăn nuôi					-	-	
1	Tổng đàn gia súc	Con	336.100	353.000	353.350	105,1	100,1	
-	Đàn trâu	Con	93.030	93.080	92.760	99,7	99,7	
-	Đàn bò	Con	24.190	24.920	25.590	105,8	102,7	
-	Đàn lợn	Con	218.880	235.000	235.000	107,4	100,0	
2	Tốc độ tăng đàn gia súc	%	5,0	5,0	5,0	100,0	100,0	
3	Tổng đàn gia cầm	1.000 con	1.800	1.809	1.809	100,5	100,0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cùng kỳ năm trước	KH Năm 2023	Lũy kế đến T12.2023	So sánh (%)		Ghi chú
						T12.2023/T12.2022	T12.2023/KH.2023	
4	Thịt hơi các loại	Nghìn Tấn	17,50	18,10	18,7	106,9	103,4	
	Trong đó: Thịt lợn	Nghìn Tấn	11,6	12,30	11,6	100,1	94,4	
IV	THỦY SẢN					-	-	
1	Diện tích nuôi trồng	Ha	992	992	1.013	102,2	102,2	
2	Sản lượng đánh bắt, nuôi trồng	Tấn	3.690	3.700	3.700	100,3	100,0	
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	3.445	3.506	3.506	101,8	100,0	
-	Sản lượng đánh bắt	Tấn	245	194	194	79,18	100,0	
V	LÂM NGHIỆP					-	-	
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	51,70	52,30	52,30	101,2	100,0	
2	Tổng DT rừng hiện có	Ha	487.000	494.105	494.197	101,5	100,0	
	Trong đó diện tích rừng trồng mới	Ha	2.992	2.250	2.494	83,4	110,8	
-	Rừng sản xuất	Ha	2.779	2.040	2.399	86,3	117,6	
	Trong đó: Cây Quế	Ha	2.023	1.430	1.506	74,5	105,3	
	Cây lâm nghiệp khác	Ha	757	610	892,6	118,0	146,3	
-	Rừng phòng hộ	Ha	213	210	95	44,7	45,2	
2.1	Rừng tự nhiên	Ha	449.826	454.681	454.563	101,1	100,0	
-	Rừng đặc dụng	Ha	29.246	29.266	34.898	119,3	119,2	
-	Rừng phòng hộ	Ha	256.692	258.718	229.260	89,3	88,6	
-	Rừng sản xuất	Ha	163.888	166.697	190.404	116,2	114,2	
2.2	Rừng trồng	Ha	24.229	26.479	26.694	110,2	100,8	
-	Rừng đặc dụng	Ha	1,8	1,8	1,3	74,9	74,9	
-	Rừng phòng hộ	Ha	6.602	6.812	2.763	41,8	40,6	
-	Rừng sản xuất	Ha	17.625	19.665	23.930	135,8	121,7	
2.3	Cây cao su	Ha	12.945	12.945	12.940	100,0	100,0	
3	Khoản bảo vệ rừng	Ha	452.156	455.826	458.722	101,5	100,6	
VI	PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN					-	-	
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	88,50	90,0	90,0	101,7	100,0	
2	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	85,00	86,5	86,5	101,8	100,0	
VII	XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI					-	-	
1	Thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về NTM	Xã	94,0	94,0	94,0	100,0	100,0	
2	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chuẩn NTM	%	41,5	41,5	41,5	100,0	100,0	
-	Bình quân tiêu chí trên xã	Tiêu chí/xã	12,5	13,9	13,9	111,2	100,0	
-	Duy trì xã đạt chuẩn NTM	Xã	39	39	39	100,0	100,0	
-	Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí	Xã	39	7	7,00	17,95	100,0	
-	Số xã đạt từ 10-14 tiêu chí	Xã	0	27	27	-	100,0	
-	Số xã đạt từ 5-9 tiêu chí	Xã	15,0	21	21	140,0	100,0	